

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3025**/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng 5 năm 2018

V/v phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình thoát nghèo, thoát cận nghèo trong năm 2018

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 4470
	Ngày: 30/5/18
	Chuyển:

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 30/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình, thôn, xã, huyện thoát nghèo ở vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020, trên cơ sở Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2018, trong đó, giao UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình thoát nghèo, thoát cận nghèo, huyện thoát nghèo năm 2018 là 25.000 triệu đồng (Số thứ tự 73, Biểu số 14); UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh có ý kiến đối với việc phân bổ kinh phí cho UBND các huyện tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình thoát nghèo, thoát cận nghèo, huyện thoát nghèo năm 2018 là 27.984 triệu đồng từ nguồn kinh phí tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh gồm: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ, biểu dương, khen thưởng đối với hộ gia đình thoát nghèo, thoát cận nghèo, huyện thoát nghèo năm 2018 là 25.000 triệu đồng (Số thứ tự 73, Biểu số 14), phần còn lại 2.984 triệu đồng chưa được bố trí trong dự toán đầu năm, do số đối tượng thực tế hỗ trợ biểu dương khen thưởng tăng so với dự kiến đầu năm, do vậy cho phép sử dụng nguồn bố trí để mua xe ô tô (Số thứ tự 67, Biểu số 14) để thực hiện (hiện nay nguồn kinh phí mua xe bố trí trong dự toán năm 2018 dừng thực hiện theo Công văn số 2850/BTC-QLCS ngày 14/3/2018 của Bộ Tài chính); cụ thể:

+ Hỗ trợ 1 lần bằng tiền mặt đối với hộ gia đình thoát nghèo, đồng thời thoát cận nghèo trong 2 năm liên tục (2016 -2017): 15.840 triệu đồng;

+ Hỗ trợ chi phí học tập đối với hộ gia đình thoát nghèo, đồng thời thoát cận nghèo trong 2 năm liên tục (2016 -2017): 1.254 triệu đồng;

+ Hỗ trợ 1 lần bằng tiền mặt đối với hộ gia đình thoát cận nghèo trong 02 năm liên tục: 10.890 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm).

Đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: PCVP(KT), TH, CBTH;
- Lưu VT, KT.toan90

CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng



**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, BIỂU DƯƠNG, KHEN THƯỞNG
HỘ GIA ĐÌNH THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO, HUYỆN THOÁT NGHÈO NĂM 2018**
(Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh)

TT	Huyện	Tổng nhu cầu kinh phí (triệu đồng)	Trong đó									Số hộ	Kinh phí (triệu đồng)	Ghi chú		
			Hỗ trợ hộ gia đình thoát nghèo, đồng thời thoát cận nghèo trong 2 năm liên tục (2016 -2017)												Hỗ trợ 1 lần bằng tiền mặt đối với hộ gia đình thoát cận nghèo trong 02 năm liên tục	
			Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó											Số hộ	Kinh phí (triệu đồng)
				Hỗ trợ 1 lần bằng tiền mặt		Hỗ trợ chi phí học tập										
				Số hộ	Kinh phí (triệu đồng)	Tổng số		Trong đó								
Số lượt học sinh	Kinh phí (triệu đồng)	Hỗ trợ từ tháng 01 đến tháng 5/2018				Hỗ trợ từ tháng 9 đến tháng 12/2018										
		Số học sinh	Kinh phí (triệu đồng)			Số học sinh	Kinh phí (triệu đồng)									
(1)	(2)	(3=4+14)	(4=6+8)	(5)	(6)	(7=9+11)	(8=10+12)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Ba Tơ	2.419,4	1.389,4	133	1.330,0	132	59,4	66	33,0	66	26,4	206	1.030,0			
2	Minh Long	2.732,7	2.267,7	215	2.150,0	261	117,7	133	66,5	128	51,2	93	465,0			
3	Sơn Hà	13.312,9	9.322,9	862	8.620,0	1.562	702,9	781	390,5	781	312,4	798	3.990,0			
4	Sơn Tây	2.233,4	1.893,4	169	1.690,0	452	203,4	226	113,0	226	90,4	68	340,0			
5	Trà Bồng	1.239,1	559,1	51	510,0	109	49,1	55	27,5	54	21,6	136	680,0			
6	Tây Trà	648,2	423,2	38	380,0	96	43,2	48	24,0	48	19,2	45	225,0			
7	Sơn Tịnh	1.017,0	507,0	48	480,0	60	27,0	30	15,0	30	12,0	102	510,0			
8	Bình Sơn	203,6	63,6	6	60,0	8	3,6	4	2,0	4	1,6	28	140,0			
9	Đức Phổ	298,1	218,1	21	210,0	18	8,1	9	4,5	9	3,6	16	80,0			
10	Nghĩa Hành	2.958,4	233,4	21	210,0	52	23,4	26	13,0	26	10,4	545	2.725,0			
11	Mộ Đức	237,7	22,7	2	20,0	6	2,7	3	1,5	3	1,2	43	215,0			
12	Tư Nghĩa	683,5	193,5	18	180,0	30	13,5	15	7,5	15	6,0	98	490,0			
TỔNG CỘNG		27.984,0	17.094,0	1.584	15.840,0	2.786	1.254,0	1.396	698,0	1.390	556,0	2.178	10.890,0			